

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

Tuần 3

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU :

- **Kiến thức** : Củng cố kiến thức về hằng đẳng thức : Bình phương một tổng, bình phương một hiệu, hiệu hai bình phương
- **Kĩ năng** : HS vận dụng thành thạo hằng đẳng thức trên vào giải toán .

II. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :(GHI VÀO VỞ)

1) Bài cũ :

GV yêu cầu: Viết và phát biểu thành lời ba hằng đẳng thức $(A + B)^2$ và $(A - B)^2$ và $(A - B)(A + B)$

HS viết lại 3 hằng đẳng thức 1,2,3

-Chữa bài tập 11 tr 4 SBT- **Dự kiến phương án trả lời của hs**

$$\begin{aligned} \text{a) } (x + 2y)^2 &= x^2 + 2.x.2y + (2y)^2 \\ &= x^2 + 4xy + 4y^2 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } (x - 3y)(x + 3y) &= x^2 - (3y)^2 \\ &= x^2 - 9y^2 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } (5 - x)^2 &= 5^2 - 2.5.x + x^2 \\ &= 25 - 10x + x^2 \end{aligned}$$

2) LUYỆN TẬP:

*Dạng 1: Tính

Bài 20 SGK

-Nhận xét sự đúng sai của kết quả sau :

$$x^2 + 2xy + 4y^2 = (x + 2y)^2$$

Gợi ý:

- Viết vế trái về dạng bình phương của 1 tổng.

- Khai triển vế phải rồi so sánh
- Kết quả trên sai vì hai vế không bằng nhau

Vế phải :

$$(x + 2y)^2 = x^2 + 4xy + 4y^2$$

không bằng vế trái.

Bài 21 SGK- Yêu cầu HS thực hiện tương tự.

$$\text{HS: a/ } 9x^2 - 6x + 1 = (3x)^2 - 2.3x.1 + 1^2 \\ = (3x - 1)^2$$

$$\text{b/ } (2x + 3y)^2 + 2(2x + 3y) + 1 \\ = [(2x + 3y) + 1]^2 = \dots\dots\dots$$

*Đề bài tương tự học sinh làm

$$x^2 - 2x + 1 = \dots\dots\dots$$

$$4x^2 + 4x + 1 = \dots\dots\dots$$

Dạng 2: Chứng minh đẳng thức

Bài 23 SGK

Để chứng minh một đẳng thức ta biến đổi một vế bằng vế còn lại.

Bài 23 SGK

a) Chứng minh :

$$(a + b)^2 = (a - b)^2 + 4ab$$

Vế phải :

$$(a - b)^2 + 4ab = a^2 - 2ab + b^2 + 4ab$$

$$= a^2 + 2ab + b^2$$

$$= (a + b)^2 \text{ bằng VT}$$

$$\text{b) } (a - b)^2 = (a + b)^2 - 4ab$$

Vế phải :

$$(a + b)^2 - 4ab = a^2 + 2ab + b^2 - 4ab$$

$$= a^2 - 2ab + b^2$$

$$= (a - b)^2 \text{ bằng VT}$$

*LƯU Ý:

Cần ghi nhớ để áp dụng trong các bài tập về sau.

- Vận dụng các công thức vào giải toán

1. $(a + b)^2 = (a - b)^2 + 4ab$
2. $(a - b)^2 = (a + b)^2 - 4ab$
3. $(a + b + c)^2 = a^2 + b^2 + c^2 + 2ab + 2bc + 2ac$

III. Dẫn dò HS

- Học thuộc kĩ các hằng đẳng thức đáng nhớ đã học.
- Xem lại các bài tập đã chữa
- Làm bài tập 25b,c, tr 12 SGK

NHỮNG HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ (tt)

I. MỤC TIÊU :

- 1) **Kiến thức :** HS nắm được các hằng đẳng thức : lập phương của một tổng, lập phương của một hiệu .
- 2) **Kĩ năng :** Biết vận dụng các hằng đẳng thức trên để giải bài tập

II. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC: (GHI VÀO VỞ)

a/ Lập phương của một tổng

Với A, B là các biểu thức tùy ý ta có :

$$(A + B)^3 = A^3 + 3A^2B + 3AB^2 + B^3$$

***Áp dụng :** Tính :

$$\begin{aligned} \text{a) } (x + 1)^3 &= x^3 + 3x^2.1 + 3x.1^2 + 1^3 \\ &= x^3 + 3x^2 + 3x + 1 \end{aligned}$$

Tương tự hs thực hiện

$$\begin{aligned} \text{b) } (2x + y)^3 &= (2x)^3 + 3.(2x)^2.y + 3.2x.y^2 + y^3 \\ &= \end{aligned}$$

b/ Lập phương của một hiệu

Với A, B là các biểu thức tùy ý ta có :

$$(A - B)^3 = A^3 - 3A^2B + 3AB^2 - B^3$$

***Áp dụng :**

$$\begin{aligned} \text{a) } \left(x - \frac{1}{3}\right)^3 &= x^3 - 3x^2 \cdot \frac{1}{3} + 3x \cdot \left(\frac{1}{3}\right)^2 - \left(\frac{1}{3}\right)^3 \\ &= x^3 - x^2 + \frac{1}{3}x - \frac{1}{27} \\ \text{b) } (x - 2y)^3 &= \dots\dots\dots \\ &= \dots\dots\dots \end{aligned}$$

c/ Tổng hai lập phương

Với A, B là các biểu thức tùy ý ta cũng có :

$$A^3 + B^3 = (A + B)(A^2 - AB + B^2)$$

Áp dụng :

$$\begin{aligned} \text{a) } x^3 + 8 &= x^3 + 2^3 \\ &= (x + 2)(x^2 - 2x + 4) \\ 27x^3 + 1 &= (3x)^3 + 1^3 \\ &= \dots\dots\dots \\ \text{b) } (x+1)(x^2-x+1) &= x^3 + 1^3 = x^3 + 1 \end{aligned}$$

d/ Hiệu hai lập phương

Với A, B là các biểu thức tùy ý ta cũng có :

$$A^3 - B^3 = (A - B)(A^2 + AB + B^2)$$

***Áp dụng :**

$$\begin{aligned} \text{a) } (x-1)(x^2 + x + 1) &= x^3 - 1^3 \\ &= x^3 - 1 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 8x^3 - y^3 &= (2x)^3 - y^3 \\ &= (2x - y)[(2x)^2 + 2xy + y^2] \\ &= \dots\dots\dots \end{aligned}$$

III.Hướng dẫn-Dẫn dò HS

- Học sinh xem bài mẫu và thực hiện

Bài 30 SGK

$$\begin{aligned} \text{b) } (2x + y)(4x^2 - 2xy + y^2) - (2x - y)(4x^2 + 2xy + y^2) \\ &= [(2x)^3 - y^3] - [(2x)^3 - y^3] \\ &= 8x^3 - y^3 - 8x^3 + y^3 \\ &= 2y^3 \end{aligned}$$

Bài 32 SGK

$$\begin{aligned} \text{a) } (3x + y)(9x^2 - 3xy + y^2) \\ &= \dots\dots\dots \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } (2x - 5)(4x^2 + 10x + 25) \\ &= \dots\dots\dots \end{aligned}$$

- Ôn lại và học thuộc các hằng đẳng thức vừa học.

ĐƯỜNG TRUNG BÌNH CỦA TAM GIÁC.

I. MỤC TIÊU:

- 1) **Kiến thức** : Hiểu được khái niệm đường trung bình của tam giác ; định lý 1 và định lý 2 về đường trung bình của tam giác
- 2) **Kỹ năng**: vận dụng định lý để tính độ dài, chứng minh hai đoạn thẳng bằng nhau, hai đoạn thẳng song song.

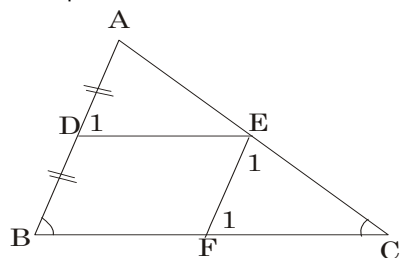
II.HOẠT ĐỘNG DẠY + HỌC: :(GHI VÀO VỎ)

1) Đường trung bình của tam giác :

- GV cho hs vẽ vào tập : Vẽ tam giác ABC. Lấy trung điểm D của AB. Vẽ DE // BC (E ∈ AC). Bằng quan sát, hãy dự đoán về vị trí của điểm E trên cạnh AC
- Hãy phát biểu dự đoán trên thành một định lý?

a) **Định lý** : *Đường thẳng đi qua trung điểm một cạnh của tam giác và song song với cạnh thứ hai thì đi qua trung điểm cạnh thứ ba.*

GT	ΔABC ; $AD = DB$ $DE \parallel BC$
KL	$AE = EC$



b) **Định nghĩa** :

Đường trung bình của tam giác là đoạn thẳng nối trung điểm 2 cạnh của tam giác

* **Lưu ý** : Trong 1 Δ có ba đường trung bình.

****Phát hiện tính chất đường trung bình***

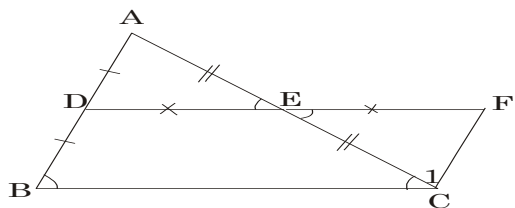
– GV yêu cầu : Dùng thước đo góc và thước chia khoảng để kiểm tra

$$\widehat{ADE} = \widehat{B} \text{ và } DE = \frac{1}{2} BC$$

Từ dự đoán, các em phát biểu thành định lý

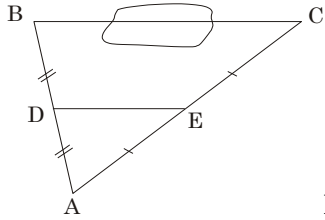
c) **Định lý 2** :

Đường trung bình của tam giác thì song song với cạnh thứ ba và bằng nửa cạnh ấy



GT	ΔABC ; $AD = DB$ $AE = EC$
KL	$DE \parallel BC$

Củng cố?3)sgk



HS: hoàn thành bài giải theo hướng dẫn của GV

* DE là đường trung bình của ΔABC

$$\Rightarrow DE = \frac{1}{2} BC$$

$$\Rightarrow BC = DE \cdot 2 = 100$$

$$BC = 100\text{cm}$$

III. Dẫn dò - Hướng dẫn học ở nhà

Bài 22/80SGK

Hướng dẫn :

c/m : $EM \parallel DC \Rightarrow EM \parallel DI$

Áp dụng định lý 1 : từ $AD = DE \Rightarrow AI = MI$

- ***bài tập 20, 21 SGK về nhà***

Kết quả : $x = 10\text{cm}$; $AB = 6\text{cm}$

– Xem “Đường trung bình của hình thang”

ĐƯỜNG TRUNG BÌNH CỦA HÌNH THANG.

I/ MỤC TIÊU:

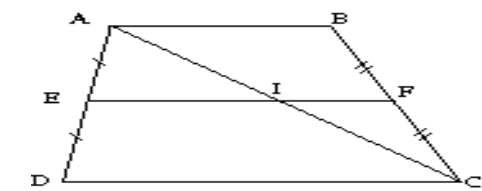
1) **Kiến thức** : - Hiểu được khái niệm đường trung bình của hình thang , định lý 3 và định lý 4 về đường trung bình của hình thang.

2) **Kỹ năng**: - vận dụng định lý để tính độ dài, chứng minh hai đoạn thẳng bằng nhau, hai đoạn thẳng song song.

II/ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC. :(GHI VÀO VỞ)

Đường trung bình của hình thang

Định lí 3: Đường thẳng đi qua trung điểm một cạnh bên của hình thang và song song với hai đáy thì đi qua trung điểm của cạnh bên thứ hai.



GT: ABCD là hình thang
AE = ED, EF//AB
EF//CD

KL: FB = FC

GV hướng dẫn: EF đi qua trung điểm AD và BC

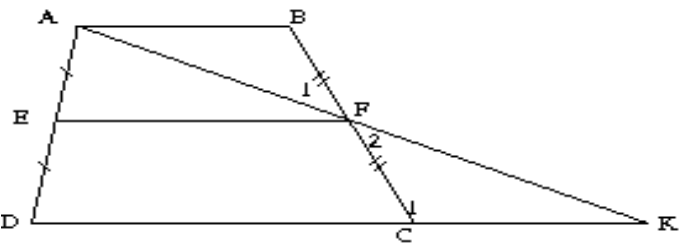
*** Định nghĩa:** Đoạn thẳng nối trung điểm hai cạnh bên của hình thang gọi là đường trung bình của hình thang

Gv yêu cầu:

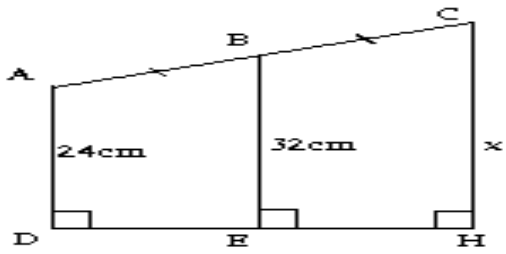
Xét hình thang ABCD, hãy đo độ dài đường trung bình của hình thang và độ dài tổng hai đáy rồi so sánh chúng? Kết luận rút ra là gì?

***Định lí 4:** Đường trung bình của hình thang thì song song với hai đáy và bằng nửa tổng hai đáy.

CM: SGK



*Củng Cố:



- BE đi qua trung điểm của cạnh bên AC, $BE \parallel AD$, suy ra E là trung điểm của DH
 Vậy BE là đường trung bình của hình thang ACHD
 Do đó $(24+x):2=32$, từ đó suy ra $x=64-24=40$.

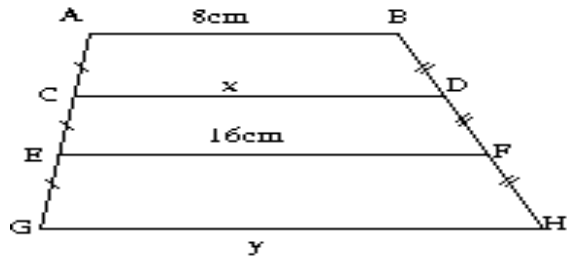
III. Dẫn Dò- Hướng dẫn về nhà.

Bài 26:

* Gợi ý

GV: Muốn tìm x ta dựa vào hình thang nào? Muốn tìm y ta dựa vào hình thang nào?

vẽ hình trình bày bài giải **Bài tập 26:**



$$CM = \frac{AH + BK}{2} = 16cm$$

Dựa vào hình thang ABEF và đường trung bình CD.

$$AB + EF = 2CD = 2x$$

Dựa vào hình thang CDHG và đường trung bình EF

$$x + y = 2 \cdot 16$$

$$\text{ĐS: } x = 12cm ; y = 20cm$$

- Học thuộc lòng tính chất đường trung bình của tam giác, của hình thang.
- BTVN. 27, 28 trang 80.

ĐẠI SỐ

SÁCH GIÁO KHOA

Hướng dẫn LUYỆN TẬP HĐT

Bài 30

$$a) = x^3 + 27 - 54 - x^3 = -27$$

$$b) = (2x)^3 + y^3 - [(2x)^3 - y^3] = \dots\dots\dots = 2y^3$$

Bài 31

$$a) \text{ VP } = a^3 + 3a^2b + 3ab^2 + b^3 - 3a^2b - 3ab^2 = a^3 + b^3$$

Vậy :

$$\text{Áp dụng: } a^3 + b^3 = (-5)^3 - 3.6(-5) = -35$$

b) Thực hiện tương tự câu a)

Bài 33

$$a) = 4 + 4xy + x^2y^2$$

$$b) = 25 - 30x + 9x^2$$

$$c) = 25 - x^4$$

$$d) = 125x^3 - 75x^2 + 15x - 1$$

$$e) = 8x^3 - y^3$$

Kiến thức trọng tâm

- Nắm vững và sử dụng được các HĐT. Qua đó tính nhanh một số dạng bài
- Biết tìm nhân tử ,chung của 2 hay nhiều hạng tử
- Vận dụng được quy tắc đổi dấu

PHẦN GHI BÀI

BÀI TẬP

30. Rút gọn các biểu thức sau :

$$a) (x + 3)(x^2 - 3x + 9) - (54 + x^3) ;$$

$$b) (2x + y)(4x^2 - 2xy + y^2) - (2x - y)(4x^2 + 2xy + y^2).$$

31. Chứng minh rằng :

$$a) a^3 + b^3 = (a + b)^3 - 3ab(a + b) ;$$

$$b) a^3 - b^3 = (a - b)^3 + 3ab(a - b).$$

Áp dụng : Tính $a^3 + b^3$, biết $a \cdot b = 6$ và $a + b = -5$.

LUYỆN TẬP

33. Tính :

$$a) (2 + xy)^2 ;$$

$$b) (5 - 3x)^2 ;$$

$$c) (5 - x^2)(5 + x^2) ;$$

$$d) (5x - 1)^3 ;$$

$$e) (2x - y)(4x^2 + 2xy + y^2) ;$$

$$f) (x + 3)(x^2 - 3x + 9).$$

$$f) = x^3 + 27$$

Bài 34

$$a) = a^2 + 2ab + b^2 - (a^2 - 2ab + b^2) = \dots\dots\dots = 4ab$$

$$b) = a^3 + 3a^2b + 3ab^2 + b^3 - (a^3 - 3a^2b + 3ab^2 - b^3) - 2b^3 \\ = \dots\dots\dots \\ = 6a^2b$$

$$c) = (x + y + z - (x + y))^2 = \dots\dots\dots = z^2$$

Bài 35

$$a) = (34 + 66)^2 = 100^2 = \dots\dots\dots$$

$$b) = (74 - 24)^2 = 50^2 = \dots\dots\dots$$

Bài 36

$$a) = (x + 2)^2 \text{ Thay } x = 98 \text{ vào, ta được: } (98 + 2)^2 = 10000$$

$$b) = (x + 1)^2 \text{ Thay } x = 99 \text{ vào, ta được: } (99 + 1)^2 = 1000000$$

34. Rút gọn các biểu thức sau :

$$a) (a + b)^2 - (a - b)^2;$$

$$b) (a + b)^3 - (a - b)^3 - 2b^3;$$

$$c) (x + y + z)^2 - 2(x + y + z)(x + y) + (x + y)^2.$$

35. Tính nhanh :

$$a) 34^2 + 66^2 + 68.66;$$

$$b) 74^2 + 24^2 - 48.74.$$

36. Tính giá trị của biểu thức :

$$a) x^2 + 4x + 4 \text{ tại } x = 98;$$

$$b) x^3 + 3x^2 + 3x + 1 \text{ tại } x = 99.$$

SÁCH GIÁO KHOA

1. Ví dụ

Ví dụ 1. Hãy viết $2x^2 - 4x$ thành một tích của những đa thức.

Gợi ý. Ta thấy $2x^2 = 2x \cdot x$
 $4x = 2x \cdot 2$.

Giải. $2x^2 - 4x = 2x \cdot x - 2x \cdot 2 = 2x(x - 2)$.

Việc biến đổi $2x^2 - 4x$ thành tích $2x(x - 2)$ được gọi là phân tích đa thức $2x^2 - 4x$ thành nhân tử.

Phân tích đa thức thành nhân tử (hay thừa số) là biến đổi đa thức đó thành một tích của những đa thức.

Cách làm như ví dụ trên gọi là *phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp đặt nhân tử chung* (một số phương pháp khác để phân tích đa thức thành nhân tử chúng ta sẽ nghiên cứu sau).

Ví dụ 2. Phân tích đa thức $15x^3 - 5x^2 + 10x$ thành nhân tử.

Giải. $15x^3 - 5x^2 + 10x = 5x \cdot 3x^2 - 5x \cdot x + 5x \cdot 2 = 5x(3x^2 - x + 2)$.

PHẦN GHI BÀI

PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ ĐẶT NHÂN TỬ CHUNG

I. VÍ DỤ

Phân tích đa thức thành nhân tử (hay thừa số) là biến đổi đa thức đó thành một tích của những đa thức.

Ví dụ 1. Hãy viết $2x^2 - 4x$ thành một tích của những đa thức.

Gợi ý. Ta thấy $2x^2 = 2x \cdot x$
 $4x = 2x \cdot 2$.

Giải. $2x^2 - 4x = 2x \cdot x - 2x \cdot 2 = 2x(x - 2)$.

Ví dụ 2. Phân tích đa thức $15x^3 - 5x^2 + 10x$ thành nhân tử.

Giải. $15x^3 - 5x^2 + 10x = 5x \cdot 3x^2 - 5x \cdot x + 5x \cdot 2 = 5x(3x^2 - x + 2)$

II. ÁP DỤNG

$$A - B = -(B - A)$$

a) $x^2 - x = x \cdot x - 1 \cdot x = x \cdot (x - 1)$

b) $5x^2(x - 2y) - 15x(x - 2y) = \dots\dots\dots = 5x \cdot (x - 2y)(x - 3)$

c) $3(x - y) - 5x(y - x) = 3(x - y) + 5x(x - y) = (x - y)(3 + 5x)$

► **Chú ý.** Nhiều khi để làm xuất hiện nhân tử chung ta cần đổi dấu các hạng tử (lưu ý tới tính chất $A = -(-A)$).

?2 Tìm x sao cho $3x^2 - 6x = 0$.

Gợi ý. Phân tích đa thức $3x^2 - 6x$ thành nhân tử, ta được $3x(x - 2)$.

2. Áp dụng

?1 Phân tích các đa thức sau thành nhân tử :

a) $x^2 - x$;

b) $5x^2(x - 2y) - 15x(x - 2y)$;

c) $3(x - y) - 5x(y - x)$.

► **Chú ý.** Nhiều khi để làm xuất hiện nhân tử chung ta cần đổi dấu các hạng tử (lưu ý tới tính chất $A = -(-A)$).

?2 Tìm x sao cho $3x^2 - 6x = 0$.

Gợi ý. Phân tích đa thức $3x^2 - 6x$ thành nhân tử, ta được $3x(x - 2)$.

Tích trên bằng 0 khi một trong các nhân tử bằng 0.

Bài 39

a) $= 3(x - 2y)$

b) $= x^2(2/5 + 5x + y)$

c) $= 7xy(2x - 3y + 4xy)$

d) $= 2/5 (y - 1) (x - y)$

e) $= 2(x - y)(5x + 4y)$

Bài 41

a) $5x(x - 2000) - 1(x - 2000) = 0$

$(x - 2000) (5x - 1) = 0$

$x - 2000 = 0$ hay $5x - 1 = 0$

$x = 2000$ hay $x = 1/5$

b) HS tự giải

BÀI TẬP

39. Phân tích các đa thức sau thành nhân tử :

a) $3x - 6y$;

b) $\frac{2}{5}x^2 + 5x^3 + x^2y$;

c) $14x^2y - 21xy^2 + 28x^2y^2$;

d) $\frac{2}{5}x(y - 1) - \frac{2}{5}y(y - 1)$;

e) $10x(x - y) - 8y(y - x)$.

40. Tính giá trị của biểu thức :

a) $15.91,5 + 150.0,85$;

b) $x(x - 1) - y(1 - x)$ tại $x = 2001$ và $y = 1999$.

41. Tìm x , biết :

a) $5x(x - 2000) - x + 2000 = 0$;

b) $x^3 - 13x = 0$.

LUYỆN TẬP ĐTB TAM GIÁC, HÌNH THANG

34. Cho tam giác ABC, điểm D thuộc cạnh AC sao cho $AD = \frac{1}{2}DC$. Gọi M là trung điểm của BC, I là giao điểm của BD và AM. Chứng minh rằng $AI = IM$.
35. Hình thang ABCD có đáy AB, CD. Gọi E, F, I theo thứ tự là trung điểm của AD, BC, AC. Chứng minh rằng ba điểm E, I, F thẳng hàng.

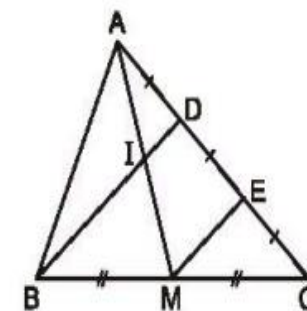
37. Cho hình thang ABCD ($AB \parallel CD$), M là trung điểm của AD, N là trung điểm của BC. Gọi I, K theo thứ tự là giao điểm của MN với BD, AC. Cho biết $AB = 6\text{cm}$, $CD = 14\text{cm}$. Tính các độ dài MI, IK, KN.

LUYỆN TẬP ĐTB TAM GIÁC, HÌNH THANG

34. (h.47).

Gọi E là trung điểm của DC. Vì $\triangle BDC$ có $BM = MC$, $DE = EC$ nên $BD \parallel ME$, suy ra $DI \parallel EM$.

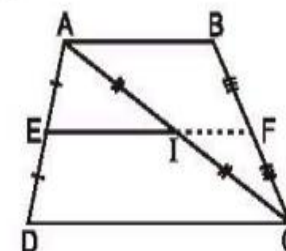
Do $\triangle AME$ có $AD = DE$, $DI \parallel EM$ nên $AI = IM$.



35. (h.48). Vì $\triangle ADC$ có $AE = ED$, $AI = IC$ nên $EI \parallel DC$.

Tương tự, $\triangle ABC$ có $AI = IC$, $BF = FC$ nên $IF \parallel AB$. Do $AB \parallel DC$ nên $IF \parallel DC$.

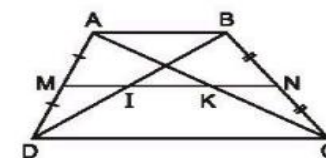
Qua điểm I, ta có $IE \parallel DC$ và $IF \parallel DC$ nên theo tiên đề Ô-clit : E, I, F thẳng hàng.



37. (h.50). Vì MN là đường trung bình của hình thang ABCD nên $MN \parallel AB \parallel CD$. $\triangle ADC$ có $AM = MD$, $MK \parallel DC$ nên $AK = KC$, MK là đường trung bình. Do đó $MK = \frac{DC}{2} = \frac{14}{2} = 7(\text{cm})$. Tương tự, $\triangle ABD$ có $AM = MD$, $MI \parallel AB$ nên $BI = ID$, MI là đường trung bình. Do đó

$$MI = \frac{AB}{2} = \frac{6}{2} = 3(\text{cm}).$$

Suy ra $IK = MK - MI = 7 - 3 = 4(\text{cm})$. Tương tự, $\triangle ABC$ có $BN = NC$, $NK \parallel AB$ nên $AK = KC$, KN là đường trung bình. Do đó $KN = \frac{AB}{2} = \frac{6}{2} = 3(\text{cm})$.



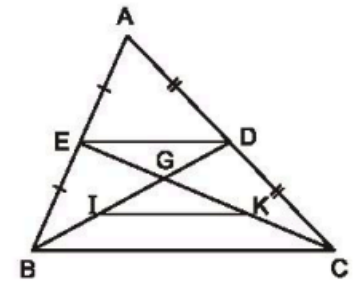
Hình 50

38. Cho tam giác ABC, các đường trung tuyến BD và CE cắt nhau ở G. Gọi I, K theo thứ tự là trung điểm của GB, GC. Chứng minh rằng $DE \parallel IK$, $DE = IK$.

38. (h.51). Vì $\triangle ABC$ có $AE = EB$, $AD = DC$ nên ED là đường trung bình, do đó $ED \parallel BC$, $ED = \frac{BC}{2}$. Tương tự, $\triangle GBC$ có $GI = IB$, $GK = KC$ nên IK là đường trung bình, do đó $IK \parallel BC$, $IK = \frac{BC}{2}$.

Suy ra : $ED \parallel IK$ (cùng song song với BC),

$$ED = IK \text{ (cùng bằng } \frac{BC}{2} \text{)}.$$



Hình 51